TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## 9 tháng năm 2018

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 | | **681.463.848.046** | **731.322.448.104** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | | **25.485.789.309** | **37.204.144.060** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 16.595.789.309 | 30.594.144.060 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.890.000.000 | 6.610.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 120 | V.2 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 | | **331.505.855.378** | **390.086.797.291** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3.a | 249.091.175.478 | 290.936.389.877 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 18.306.711.294 | 13.638.021.787 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 43.333.000.000 | 60.000.000.000 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.5.a | 39.109.772.384 | 47.488.019.315 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (18.334.743.778) | (22.216.150.479) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 240.516.791 |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | V.7 | **305.528.248.818** | **298.500.492.110** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 305.528.248.818 | 298.500.492.110 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | 150 | | **18.943.954.541** | **5.531.014.643** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 13.381.664.862 | 165.064.038 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.562.289.679 | 5.365.950.605 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.8 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | | **127.239.798.260** | **134.818.400.078** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | **11.428.054.958** | **700.982.608** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3.b | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | V.6 | 10.810.401.683 | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3.b | 617.653.275 | 700.982.608 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | 220 | | **11.266.462.897** | **13.520.872.877** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 10.051.153.050 | 11.143.998.946 |
| *- Nguyên giá* | 222 | | 27.099.502.385 | *24.986.344.021* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 223 | | (17.048.349.335) | *(13.842.345.075)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | - | 1.161.564.084 |
| *- Nguyên giá* | 225 | | - | *2.110.158.264* |
| *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 226 | | - | *(948.594.280)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.215.309.847 | 1.215.309.847 |
| *Nguyên giá* | 228 | | 1.215.309.847 | *1.215.309.847* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 229 | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | 230 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | 231 | | - | - |
| *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 240 | V.12 | **17.041.361.683** | **21.143.067.651** |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí XDCB dở dang | 242 | | 17.041.361.683 | 21.143.067.651 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 250 | V.15 | **87.079.358.050** | **98.721.118.732** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 87.079.358.050 | 93.441.718.689 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 9.668.242.500 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 254 | V.15.3 | - | (4.668.742.457) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 280.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | 260 | | **424.560.672** | **732.358.210** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 392.788.562 | 705.832.290 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 31.772.110 | 26.525.920 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **VII. Lợi thế thương mại** | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | 270 | | **808.703.646.306** | **866.140.848.182** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT ( Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

*Đơn vị tính: VNĐ*

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | 300 | | **634.426.483.909** | **692.954.681.668** |
| 1. Nợ ngắn hạn | 310 | | **621.926.655.267** | **691.409.244.622** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16.a | 102.705.156.853 | 178.882.584.253 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.17.a | 96.400.206.035 | 38.723.039.711 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.20 | 1.293.218.284 | 6.504.231.772 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 892.459.906 | 738.237.474 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.21 | 1.470.186.227 | 1.117.312.415 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | 27.272.728 | 100.000.000 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.22 | 10.806.031.636 | 13.947.873.290 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 407.816.224.258 | 450.719.519.687 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.25 | | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 515.899.240 | 676.391.520 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 | | **12.499.828.642** | **1.545.437.046** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.16.b | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.17.b | - | 1.505.454.546 |
| 3. Chi phí dài hạn phải trả | 333 | | 12.459.846.142 | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | 39.982.500 |
| 5. Phải trả nội bộ nội bộ | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 336 | V.18 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 39.982.500 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.23 | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 340 | V.24 | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn | 341 | V.25 | - | - |
| 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 342 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT ( Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

*Đơn vị tính: VNĐ*

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 174.277.162.397 | 173.186.166.514 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.26 | 174.277.162.397 | 173.186.166.514 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.928.178.127 | 10.846.296.247 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 419 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.348.984.270 | 339.870.267 |
| *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *1.051.673.910* | *(254.855.239)* |
| *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *297.310.360* | *594.725.506* |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 423 | | - | - |
| 13. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 429 | V.27 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 808.703.646.306 | 866.140.848.182 |

*Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thanh Huyền | Bùi Lan Hương | Đỗ Đức Trịnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

B02 - DN/HN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2018

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.28 | 207.905.513.150 | 190.388.143.833 | 508.883.828.275 | 661.957.351.077 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 207.905.513.150 | 190.388.143.833 | 508.883.828.275 | 661.957.351.077 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.29 | 202.041.510.544 | 179.263.084.524 | 489.077.109.483 | 603.322.033.378 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.864.002.606 | 11.125.059.309 | 19.806.718.872 | 58.635.317.799 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.30 | 4.170.890.991 | 2.988.476.424 | 8.359.226.240 | 4.267.455.630 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.31 | 3.512.827.563 | 4.346.025.357 | 13.383.147.490 | 22.098.224.793 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | 2.741.343.163 | *4.209.793.993* | *11.189.811.709* | *18.938.829.276* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | | - | (170.641.950) | 1.030.147.881 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | V.35 | 3.137.338.626 | 4.007.352.680 | 8.724.233.568 | 18.678.124.443 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.34 | 2.863.256.057 | 5.430.693.820 | 8.845.035.164 | 14.763.026.981 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 519.471.351 | 329.463.876 | (2.957.103.060) | 8.409.545.095 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | V.32 | 58.939.625 | 324.818.016 | 5.124.356.543 | 456.141.273 |
| 13. Chi phí khác | 32 | V.33 | 400.583.755 | 584.570.401 | 894.406.633 | 5.054.067.529 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (341.744.130) | (259.752.385) | 4.229.949.910 | (4.597.926.256) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 177.727.221 | 69.711.491 | 1.272.846.850 | 3.811.618.839 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.37.1 | 60.060.373 | 56.645.432 | 1.007.308.600 | 3.066.024.229 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V.27.2 | (14.530.620) | 13.829.950 | (31.772.110) | (20.573.160) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 132.197.468 | (763.901) | 297.310.360 | 766.167.770 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 132.197.468 | (763.901) | 297.310.360 | 766.167.770 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | | - | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.38 | 8 | (0) | 18 | 61 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Trần Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Lan Hương

15 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN

Đỗ Đức Trịnh

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Theo phương pháp gián tiếp*

**9 tháng năm 2018**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1.Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **1.272.846.850** | **3.809.618.839** |
| 2. *Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.323.235.268 | 1.033.580.767 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (4.668.742.457) | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 1.227.365.051 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 1.769.892.582 | (470.000.000) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 11.123.160.208 | 18.938.820.216 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| **3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | **12.820.392.451** | **24.539.384.873** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 13.968.728.008 | 31.068.199.201 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (7.235.987.652) | 87.823.564.915 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 11 | 21.680.104.000 | (72.184.365.065) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 12 | (13.048.759.583) | (12.462.983.964) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (29.983.490.462) | (18.938.820.216) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | (3.838.887.926) | (1.037.317.100) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 9.249.788.564 | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 17 | (1.415.668.259) | (2.838.145.117) |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | 20 | **1.504.219.141** | **35.969.517.532** |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (4.116.267.194) | (3.461.592.287) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 30.999.091 | 146.363.636 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (9.231.000.000) | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 23.898.000.000 | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (62.800.000.000) |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 18.661.142.500 | 5.960.200.000 |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 817.272.240 | 774.723.028 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | **30.060.146.637** | **(59.380.405.623)** |
| **III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 711.303.680.813 | 751.901.473.490 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (754.002.512.282) | (685.962.205.637) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (204.463.963) | (465.500.000) |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (469.425.100) | (138.947.570) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | **(43.372.720.529)** | **65.334.820.283** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | 50 | **(11.718.354.751)** | **41.923.932.192** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **37.204.144.060** | **34.003.907.051** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 5.127.703 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **25.485.789.309** | **75.932.966.946** |

*Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN THANH HUYỀN | BÙI LAN HƯƠNG | ĐỖ ĐỨC TRỊNH |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên, cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi hằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh chính:***

*- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;*

*- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;*

*- Kinh doanh than, kinh doanh vận tải thương thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;*

*- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;*

*- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê*

*- Kinh doanh nhiều ngành hàng trong cơ, kinh doanh thiết bị về môi trường.*

***Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:*** *Công ty cung cấp các sản phẩm, dịch vụ theo hợp đồng*

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực tập trung cho các hoạt động kinh doanh chính tại công ty.

Ngày 17/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có công văn số 2948/QĐ-TKV về việc chấm dứt công nhận Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty con của tập đoàn kể từ ngày 15/12/2016. Đến ngày 31/12/2016, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

***Danh sách các công ty con***

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ góp vốn |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản ITASCO | 179 Giang Văn Minh - Quận 2 - Thành phố Hồ Chí Minh. | 100% |
| - Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. | 100% |

***Danh sách công ty liên doanh, liên kết***

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ góp vốn |
|---|---|---|
| - Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ | Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 91 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội. | 26% |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Vận tải - Itasco | Số 4 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng | 15% |
| - Công ty TNHH đầu tư phát triển năng lượng Năm Nhún | Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25 phường Đống Đa, Lai Châu | 33,3% |
| - Công ty CP DV cáp treo Tây Đức | Thôn Trại Lốc 1, xã An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh | 29,20% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Itasco Hà Nam | Xóm 9, thôn Thương Châu, xã Hợp Lý, h. Lý Nhân, Hà Nam | 49% |

***Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc***

| Tên Công ty | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sàn giao dịch bất động sản ITASCO | Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, p Phương Liệt, q Thanh Xuân, Hà Nội |

11. **Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2018 là 101 người

12. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III và 9 tháng năm 2017

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/09/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

*Công ty liên kết* là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán. Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại đó.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hóa, tạm ứng cho người bán, các khoản phải trả.

Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua. Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

- *Tỷ giá giao dịch được ước tính theo thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả. Khoản tiền ứng trước cho người bán để đủ nhận được vật phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh của từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty liên kết***

*Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

*Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: các khoản cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư.

5. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bán thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý ...)

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối Các khoản phải thu thuộc mãn định ngoại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ *(xem thêm Thuyết*
Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Tỷ lệ trích lập dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

6. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*** Bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Kê khai thường xuyên.

***Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:***

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (Dự án Uông Bí, Núi Nà).

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

*a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

*Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa ...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (**) | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 07 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 05 - 08 năm |

*(*): Công ty có một số xe ô tô đã hết hạn sử dụng nhưng vẫn không khấu hao được xác định theo thời gian định giá lại.*

*(**): Không khấu hao của một số tài sản cố định được xác định theo thời gian còn lại tại thời điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.*

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giảng Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

*Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ*

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

*b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính*

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.
Tại ngày 30/06/2017, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính tương ứng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch cộng lại giữa giá mua và khoản đầu tư vào phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư vào bao phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi bao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 15 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư vào bao phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 30/09/2017, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán thuế**

***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

***b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

*Tài sản thuế TNDN hoãn lại*

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức chắc chắn không còn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế suất*

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiện hành của năm 2016.

*c) Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| *Loại chi phí* | *Thời gian phân bổ* |
|---|---|
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị | 12 tháng |
| Chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, bàn ghế, điều hòa...) phục vụ văn phòng | 12 tháng |
| Chi phí bảo hiểm xe ô tô | 12 tháng |
| Các chi phí trả trước khác | 12 - 24 tháng |
| Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn (trang văn phòng, đồ nhà...) | 24 tháng |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn | 24 tháng |

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

- *Phải trả người bán:* Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

*Phải trả khác:* Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (bao gồm phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, các khoản phải trả khác...).

*Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm 30/09/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ *(xem chi tiết Thuyết minh IV.2)*.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

*Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí đi vay và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

*Chi phí đi vay được vốn hóa*

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động cần yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán để hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ tài chính nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản chi phí lãi vay, phải trả tiền kiểm toán, khác...

*Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả*

*Chi phí lãi vay phải trả:* Căn cứ vào thời gian và lãi suất phải trả.

*Phải trả tiền kiểm toán, khác:* Căn cứ vào hợp đồng và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản vay. Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, các số dư còn lại, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn của sở hữu

*a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

*b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận dùng phân phối được căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước, năm nay, đảng cân theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn trọng tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo quản, gửi hàng, dự trữ vật tư, than và cho thuê kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch có được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá và lãi chậm trả tiền than.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Lãi chậm trả tiền than:* Lãi chậm trả được căn cứ theo thời gian chậm trả và lãi suất thực tế trong kỳ.

*Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản của Công ty là doanh thu chuyển nhượng văn phòng dự án Richland, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

## 18. Nguyên tắc xác định giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

## 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay vốn, đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ.

## 20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí bán hàng*: là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương), chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp*: là các chi phí quản lý chung, gồm: chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí xây dựng Trung tâm thương mại tại Phủ Lý - Hà Nam và Khu nhà liền kề Nguyễn Trãi. Các dự án này được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam (VNĐ)

### 1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

| | | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 741.354.359 | 11.352.871.730 |
| Tiền gửi ngân hàng | (ii) | 15.854.434.950 | 19.241.272.330 |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) | 8.890.000.000 | 6.610.000.000 |
| **Cộng** | | **25.485.789.309** | **37.204.144.060** |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ cho ngày 30/09/2018 bao gồm:

| | VND |
|---|---|
| *+ Công ty mẹ* | *669.091.480* |
| *+ Công ty TNHH MTV Isreco Hải Phòng* | *265.077.232* |
| *ITASCO* | *7.185.646* |
| **Cộng** | **741.354.359** |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/9/2018 bao gồm:

| | VND |
|---|---|
| *+ Công ty mẹ* | *7.143.838.690* |
| *+ Công ty TNHH MTV Isreco Hải Phòng* | *6.682.652.682* |
| *ITASCO* | *2.926.944.374* |
| **Cộng** | **15.854.434.950** |

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/9/2017 bao gồm:

| | VND |
|---|---|
| *+ Công ty mẹ* | *5.890.000.000* |
| *+ Công ty TNHH MTV Isreco Hải Phòng* | |
| *ITASCO* | |
| **Cộng** | **8.890.000.000** |

### 2. *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| *+ Của Công ty CP ...* | - | |
| **Tổng giá trị của ĐTTC ngắn hạn** | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| **Giá trị thuần của ĐTTC ngắn hạn** | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 3. *Phải thu khách hàng*

| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| *Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin* | *14.989.391.680* | *5.482.075.216* |
| *Công ty CP Dịch vụ cảng Tân Đức* | *19.280.071.492* | *19.378.221.492* |
| *Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát* | *66.875.261.990* | *72.675.364.990* |
| *Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt* | *8.714.999.342* | *8.714.999.342* |
| *Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong* | *6.444.850.000* | *24.617.916.000* |
| *Các khách hàng còn lại* | *132.786.437.974* | *159.067.818.817* |
| Cộng | **249.091.115.478** | **290.936.389.877** |

| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Cộng | | |

| c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Cộng | - | - |

### 4. *Trả trước cho người bán*

| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | - |
| Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 7.550.072.708 | 6.162.485.925 |
| Công ty CP Tư vấn, ĐT và Xây dựng - CDCC | 5.726.713.940 | 4.144.991.645 |
| Công ty CP Caviem xây dựng hạ tầng | 397.760.000 | 397.760.000 |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt | 1.080.681.400 | 1.080.681.400 |
| Các đối tượng khác | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Cộng | 2.051.483.246 | 352.103.017 |
| | **18.306.711.294** | **13.638.021.787** |

### 5. *Các khoản phải thu khác*

| a. Phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| *- Phải thu của người lao động* | *15.873.277.951* | *25.385.380.337* |
| *+ Ký cược, ký quỹ* | - | *158.089.209* |
| *- Khoản phải thu khác* | *23.236.494.433* | *21.944.949.766* |
| Cộng | **39.109.772.384** | **47.488.019.318** |

| b. Phải thu dài hạn khác | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| *- Ký cược, ký quỹ* | *133.653.275* | *551.900.000* |
| *+ Khoản phải thu khác* | *484.000.000* | *149.982.608* |
| Cộng | **617.653.275** | **700.982.608** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 6. *Nợ xấu*

| Tổng giá trị các khoản phải thu | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| *Công ty CP đầu tư thương mại Ngọc Việt* | *10.214.999.342* | | *10.214.999.342* | |
| *Công ty TNHH Phúc Thành* | *2.619.015.374* | | *2.619.015.374* | |
| *Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)* | *4.377.547.242* | | *4.377.547.242* | |
| *Công ty XD công nghiệp đường thủy 2* | *562.755.819* | | *562.755.819* | |
| *Công ty ADCT 545* | *360.426.670* | | *360.426.670* | |
| *Công ty TNHH Vận tải Việt Thắng* | | | *4.343.151.692* | *298.320.508* |
| *Công ty TNHH MTV Sông Hồng Thăng Long* | | | *315.752.921* | *199.206.415* |
| *Công ty TNHH Phát Đạt* | | | - | - |
| Cộng | 18.334.743.778 | - | 23.013.677.482 | 797.526.923 |

### 7. *Hàng tồn kho*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| Nguyên vật liệu tồn kho | - | - |
| Công cụ dụng cụ trong kho | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.382.540.470 | 2.382.540.470 |
| Thành phẩm tồn kho | 46.602.023.039 | 71.410.797.187 |
| Hàng hóa tồn kho | 256.248.703.209 | 224.412.172.353 |
| *+ Hàng hóa bất động sản* | *291.402.669.259* | *175.934.828.898* |
| *+ Các hàng hóa khác* | *54.846.033.950* | *48.477.343.345* |
| Hàng gửi đi bán | 294.982.100 | 294.982.100 |
| Hàng hóa kho bảo thuế | - | - |
| Tổng giá trị gần hàng tồn kho | 305.528.248.818 | 298.500.492.110 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK | 305.528.248.818 | 298.500.492.110 |

### 8. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa* | - | |
| *Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa* | - | |
| *Thuế GTGT đầu ra nộp thừa* | - | |
| *Thuế đất tại Hải Phòng nộp thừa* | - | |
| *Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa* | - | |
| Cộng | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, trang thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị dụng cụ quản lý* | *TSCĐ hữu hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 12.520.764.723 | 450.129.000 | 11.684.932.536 | 330.517.762 | - | 24.986.344.021 |
| Mua trong năm | - | - | | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | 2.113.158.364 | - | - | 2.113.158.364 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | | | | - |
| Giảm khác | - | | | | | - |
| **Tại ngày 30/09/2018** | **12.520.764.723** | **450.129.000** | **13.798.090.900** | **330.517.762** | - | **27.099.502.385** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 8.333.548.402 | 450.129.000 | 4.750.232.248 | 308.434.425 | - | 13.842.345.075 |
| Khấu hao trong năm | 604.624.600 | - | 1.643.751.287 | 9.034.093 | | 2.257.409.980 |
| Tăng khác | - | - | 1.065.825.288 | | | 1.065.825.288 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | | - |
| Giảm khác | - | | 117.231.008 | - | - | 117.231.008 |
| **Tại ngày 30/09/2018** | **8.938.174.002** | **450.129.000** | **7.342.577.815** | **317.468.518** | - | **17.048.349.335** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2018** | **4.187.215.321** | - | **6.934.700.288** | **22.083.337** | - | **11.143.998.946** |
| **Tại ngày 30/09/2018** | **3.582.590.721** | - | **6.455.513.085** | **13.049.244** | - | **10.051.153.050** |

*Trong đó:* *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng* - *đồng*
*Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng* - *đồng*
*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:* - *đồng*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 10. *Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính*

| | *Dây chuyền công nghệ* | *Phương tiện vận tải* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 2.110.158.364 | 2.110.158.364 |
| Thuê trong năm | - | | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 2.110.158.364 | (2.110.158.364) |
| Giảm khác | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2018** | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 948.594.280 | 948.594.280 |
| Khấu hao trong năm | - | 117.231.008 | 117.231.008 |
| Tăng khác | - | | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 1.065.825.288 | (1.065.825.288) |
| Giảm khác | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2018** | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 1.161.564.084 | 1.161.564.084 |
| Tại ngày 30/09/2018 | - | - | - |

### 11. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Bản quyền bằng sáng chế* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 12. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Tổng số chi phí XDCB dở dang: | 17.041.361.683 | 21.143.067.651 |
| *Trong đó các công trình lớn:* | | |
| *+ Tòa nhà ITASCO* | | |
| *- Trung tâm thương mại Phủ Lý - Hà Nam* | 16.381.676.435 | 20.483.382.405 |
| *- Các dự án khác* | 659.685.248 | 659.685.246 |

### 13. *Chi phí trả trước dài hạn*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 392.788.562 | 292.881.926 |
| - Giá trị phân bổ quán lý | - | 24.958.526 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | | 296.372.038 |
| - Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp | | 11.993.172 |
| - Chi phí khảo sát, thăm dò mỏ Na Dương | | 79.826.792 |
| Cộng | 392.788.562 | 705.832.290 |

### 14. *Lợi thế thương mại*

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

| | *Cty DTKS và DV - ITASCO* | *Cty KTKS và DV - ITASCO* | *Công ty TNHH MTV Tư vấn QLDA* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | - | - |
| Tăng trong năm | | - | - | - |
| Giảm trong năm | | | - | - |
| Tại ngày 30/9/2017 | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | - | - | | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/9/2017 | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | | - | - | - |
| Tại ngày 30/9/2017 | - | - | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 15. *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | (170.641.950) | 93.441.718.689 |
| Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | 87.250.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 9.668.142.500 |
| **Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn** | **87.079.358.050** | **103.109.861.189** |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | - | (4.668.742.457) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 280.000.000 |
| **Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn** | **87.079.358.050** | **98.721.118.732** |

### 15.1 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

| *Tên đơn vị* | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* |
| *Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ* | *26%* | *7.020.000.000* | *26%* | *7.041.198.275* |
| *Công ty TNHH HTPT năng lượng Nhà Nhà* | *33%* | *15.000.000.000* | | *15.000.000.000* |
| *Công ty TNHH CP cấp trong Tâm Đức* | *29,3%* | *5.430.000.000* | *47,8%* | *5.475.000.000* |
| *Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng – DCPM* | *5%* | | *45,8%* | *6.170.520.414* |
| *Công ty CP Đầu tư thương mại Basco Hà Nam* | *46%* | *59.800.000.000* | | *59.800.000.000* |
| Cộng | | **87.250.000.000** | - | **93.441.718.689** |

### 15.2 *Đầu tư dài hạn khác*

| *Tên đơn vị* | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* |
| Cộng | | - | | - |

### 15.3 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu kỳ | - | |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | | |
| Trừ: Dự phòng SD và hoàn nhập trong kỳ | | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cuối kỳ | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 16. *Phải trả người bán*

| | | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| a. | **Phải trả người bán ngắn hạn** | | |
| | *+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Đông* | *2.240.646.156* | *15.700.850.556* |
| | *+ Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH* | *13.109.960.714* | *13.413.787.669* |
| | *+ Công ty thương mại Sơn Vương Sơn Tuấn* | *8.150.495.512* | *15.336.280.745* |
| | *+ Công ty Scandinavian Heavy Equipment* | *23.775.275.096* | *32.511.059.960* |
| | *+ Các nhà cung cấp còn lại* | *55.428.777.471* | *101.920.615.889* |
| | **Cộng** | **102.705.156.853** | **178.882.584.253** |
| b. | **Phải trả người bán dài hạn** | - | - |
| | **Cộng** | - | - |
| c. | **Phải trả người bán là các bên liên quan** | - | - |
| | **Cộng** | - | - |

### 17. *Người mua trả tiền trước*

| | | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| a. | **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | - | - |
| | *Ông Đinh Quang Khai* | 13.510.038.000 | *13.510.038.000* |
| | *Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh* | 4.445.240.909 | *4.445.240.909* |
| | *+ Các khách hàng còn lại* | 78.444.927.126 | 20.767.760.802 |
| | **Cộng** | **96.400.206.035** | **38.723.039.711** |
| b. | **Người mua trả tiền trước dài hạn** | - | - |
| | **Cộng** | - | - |

### 18. *Doanh thu chưa thực hiện*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | - | - |
| *+ Doanh thu nhận trước* | *27.272.728* | *100.000.000* |
| *+ Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống* | - | |
| *+ Các khoản khác* | - | |
| **Cộng** | **27.272.728** | **100.000.000** |

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Dài hạn | - | |
| *+ Doanh thu nhận trước* | - | |
| *+ Các khoản khác* | - | |
| **Cộng** | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 19. *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 407.816.224.258 | 450.719.519.687 |
| *+ Vay ngân hàng* | *386.316.224.258* | *450.719.519.687* |
| *+ Vay cá nhân và tổ chức* | *21.500.000.000* | - |
| Nợ đến hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | **407.816.224.258** | **450.719.519.687** |

### 20. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 8.636.456 | 1.832.142.699 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 65.614.923 | 2.897.194.248 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 209.045.250 | 156.224.113 |
| Thuế tài nguyên | - | 555.660.000 |
| Thuế đất và tiền thuê đất | 276.784.010 | 5.973.065 |
| Các loại thuế khác | 297.312.890 | 297.312.890 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 435.824.755 | 759.824.755 |
| Cộng | **1.293.218.284** | **6.504.331.772** |

### 21. *Chi phí phải trả*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí ngắn hạn khác | 1.470.186.327 | 1.117.312.415 |
| *+ Lãi vay phải trả* | - | *459.488.204* |
| *+ Phí bảo hiểm phải trả* | - | *35.000.000* |
| *+ Chi phí phải trả khác* | *1.470.186.327* | *622.824.211* |
| Cộng | **1.470.186.327** | **1.117.312.415** |

### 22. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 30.164.353 | 212.142.291 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 27.080.557 |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 185.868 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.775.867.283 | 13.718.419.074 |
| *Phải trả kinh phí Đảng* | *64.572.922* | |
| *+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn* | | *3.707.050.005* |
| *+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông* | | |
| *+ Khoản phải trả khác* | *10.711.294.361* | *11.011.419.074* |
| Cộng | **10.806.031.636** | **13.947.827.790** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 23. *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | - | - |
| *+ Vay ngân hàng* | - | - |
| *+ Thuê mua tài chính* | - | - |
| *+ Vay các đối tượng khác* | - | - |
| Nợ dài hạn | - | - |
| *+ Thuê tài chính* | - | - |
| *+ Nợ dài hạn khác* | - | - |
| Trái phiếu | - | - |
| Cộng | - | - |

### 24. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 31.772.110 | 26.525.930 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| Cộng | 31.772.110 | 26.525.930 |

### 25. *Dự phòng phải trả*

| | *DP chi phí bảo hành* | *Các khoản DP khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| *Năm nay* | | | |
| 01/01/2018 | | | |
| Tăng trong năm | | | - |
| Sử dụng trong năm | | | - |
| Hoàn nhập DP không SD | | | - |
| Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền | | | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | - | - | - |
| *Trong đó* | | | |
| *Dự phòng phải trả ngắn hạn* | | - | - |
| *Dự phòng phải trả dài hạn* | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | | - |
| *Dự phòng phải trả ngắn hạn* | - | - | - |
| *Dự phòng phải trả dài hạn* | - | | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 26. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | *Vốn đầu tư của chủ sở hữu* | *Vốn khác của chủ sở hữu* | *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Chênh lệch tỷ giá* | *Lợi nhuận chưa phân phối* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | 125.999.000.000 | | 41.649.130 | 11.308.535.203 | | 1.911.338.673 | 139.260.524.166 |
| Tăng vốn trong năm trước | 36.001.000.000 | | | | | | 36.001.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | | - | - | | |
| Tăng khác | - | - | | - | - | 594.725.505 | 594.725.505 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | | - | 1.794.799.914 | | 1.794.799.914 |
| Giảm vốn trong năm | | - | | | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | | | - | | | - | - |
| Phân phối các quỹ | | | - | | | (1.259.990.000) | (1.259.990.000) |
| Giảm khác | - | | | - | | (192.649.200) | (192.649.200) |
| **Số dư cuối năm trước/đầu năm nay** | 162.000.000.000 | - | (41.649.130) | (862.243.656) | (1.794.799.914) | (713.551.712) | 13.617.243.812 |
| Tăng vốn trong năm nay | | - | - | 10.846.296.247 | - | 339.870.267 | 173.186.166.814 |
| Lợi nhuận trong năm nay | | - | - | | | - | - |
| Tăng khác | | - | - | | | 297.310.360 | 297.310.360 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | | | 2.311.803.643 | 2.311.803.643 |
| Giảm vốn trong năm nay | | - | - | | 512.406.321 | - | 512.406.321 |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | | - | - | | | - | - |
| Phân phối các quỹ (*) | | - | - | | | (1.327.060.400) | (1.327.060.400) |
| Giảm khác | | | - | 81.881.880 | | (272.939.680) | (191.057.720) |
| **Số dư cuối năm nay** | 162.000.000.000 | | - | 10.928.178.127 | (512.406.321) | 1.348.984.270 | 174.277.162.397 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *CP ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *CP ưu đãi* |
| Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - |
| Vốn góp của các cổ đông | 116.640.000.000 | 116.640.000.000 | - | 116.640.000.000 | 116.640.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 | - | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | 2018 | 2017 |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *+ Vốn góp đầu năm* | *162.000.000.000* | *125.999.000.000* |
| *+ Vốn góp tăng trong năm* | - | *36.001.000.000* |
| *+ Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| *+ Vốn góp cuối năm* | *162.000.000.000* | *162.000.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | |

Cổ phiếu:

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.200.000 | 16.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.200.000 | 16.200.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *16.200.000* | *16.200.000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.200.000 | 16.200.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *16.200.000* | *16.200.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.928.178.127 | 10.846.296.247 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | - |

*Mục đích trích lập các quỹ:*

*+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

*+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã thực hiện thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. *Lợi ích của cổ đông thiểu số*

| | | | Cộng |
|---|---|---|---|
| Vào ngày 30/9/2018 | | | |
| Vốn điều lệ | - | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - |
| Các quỹ khác | - | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - |
| | - | - | - |
| Phần lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ | - | - | - |
| | - | - | - |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

28. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu bán hàng và CCDV | 508.883.828.275 | 661.957.351.077 |
| *Trong đó* | | |
| *Doanh thu bán hàng* | *359.148.804.377* | *631.948.876.373* |
| *Doanh thu bán thành phẩm* | *138.310.651.740* | *2.053.872.785* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *1.972.360.458* | *2.796.945.651* |
| *Doanh thu khác* | *6.881.566.630* | *709.910.846* |
| *Doanh thu môi giới, KD bất động sản* | *11.571.045.970* | *24.537.795.422* |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| *Chiết khấu thương mại* | - | - |
| *Giảm giá hàng bán* | - | - |
| *Hàng bán bị trả lại* | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 508.883.828.275 | 661.957.351.077 |
| *Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá* | *488.458.856.117* | *634.962.699.158* |
| *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ* | *20.424.972.158* | *27.244.741.973* |

29. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 339.718.911.234 | 592.144.821.556 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 132.993.604.126 | |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 6.207.271.359 | 996.861.203 |
| Giá vốn khác | - | |
| Chi phí kinh doanh BDS đầu tư | 10.157.322.684 | 10.180.350.219 |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - |
| Cộng | 489.077.109.403 | 603.322.033.278 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 30. *Doanh thu hoạt động tài chính*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 220.901.275 | 304.723.028 |
| Lãi chuyển nhượng cổ phiếu | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Lãi bán ngoại tệ | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 135.276.776 | 25.547.825 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | |
| Lãi bán hàng trả chậm | | 3.409.659.600 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 8.003.058.189 | 528.025.177 |
| Cộng | 8.359.236.240 | 4.267.455.630 |

### 31. *Chi phí tài chính*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 11.189.811.730 | 18.938.820.216 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | | |
| Lỗ do bán ngoại tệ | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 304.950.851 | 78.243.100 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1.199.494.759 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | |
| Chi phí tài chính khác | 7.888.384.909 | 1.923.664.716 |
| Cộng | 13.383.147.490 | 22.090.224.791 |

### 32. *Thu nhập khác*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ,CCDC | 30.000.000 | 7.272.727 |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| Tiền phạt thu được | | |
| Thuế được giảm | | 121.232.247 |
| Các khoản khác | 5.094.356.543 | 327.636.299 |
| Cộng | 5.124.356.543 | 456.141.273 |

### 33. *Chi phí khác*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 168.196.971 |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| Các khoản bị phạt | 360.422.681 | 4.372.426.203 |
| Các khoản khác | 533.983.952 | 513.444.353 |
| Cộng | 894.406.633 | 5.054.067.529 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 34. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 3.388.764.707 | 7.947.153.658 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 46.936.713 | 75.076.323 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 285.054.508 | 249.595.420 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.355.471.213 | 909.690.026 |
| Thuế và lệ phí | 936.642.273 | 580.913.217 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.034.409.571 | 1.737.489.003 |
| Chi phí bằng tiền khác | 797.756.179 | 3.274.899.290 |
| Cộng | 8.845.035.164 | 14.765.026.981 |

### 35. *Chi phí bán hàng*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 3.031.666.797 | 4.104.815.056 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 12.236.835 | 2.139.000 |
| Chi phí dụng cụ, đồ nghề | - | 392.239.508 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - |
| Chi phí bảo hành | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.242.557.454 | 12.162.873.566 |
| Cộng | 1.437.772.482 | 2.208.057.313 |
| | 8.724.233.568 | 18.670.124.443 |

### 36. *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.660.681.160 | 228.401.618.261 |
| Giá vốn hàng xuất bán | - | - |
| Chi phí nhân công | 11.833.364.239 | 12.817.158.437 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.355.471.213 | 965.338.343 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 147.458.778 | - |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.694.967.025 | 13.860.362.571 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.309.726.664 | 32.767.690.320 |
| Cộng | 28.001.709.119 | 289.812.159.932 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 37. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

*37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.007.308.600 | 3.066.024.229 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay | | |
| **Cộng** | **1.007.308.600** | **3.066.024.229** |

*37.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (31.772.110) | (20.573.160) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | - | - |
| | **(31.772.110)** | **(20.573.160)** |

### 38. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 766.167.770 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 297.310.360 | 766.167.770 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | - | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 16.200.000 | 12.599.900 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **18** | **61** |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ | 16.200.000 | 12.599.900 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ | - | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.200.000 | 12.599.900 |
| | **16.200.000** | **12.599.900** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nhận dịch vụ cho thuê tài chính | | |
| Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| Cộng | - | - |

*40. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|

*41. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Cộng | 711.303.680.813 | 751.901.473.490 |

*42. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ*

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|---|---|
| Cộng | (754.002.512.282) | (685.962.205.637) |

*43. Những thông tin khác*

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin so sánh:

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

*Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018*

| Người lập biểu | p. Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN THANH HUYỀN | BÙI LAN HƯƠNG | HỒ ĐỨC TRỊNH |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN
M.S.D.N: 0200170658 - C.T.C.P
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI